



bié ren

别人

Pronoun · other people

Example Sentences

zhè shì bié rén de shū

这是别人的书。

This is someone else's book.

bú yào suí biàn ná bié rén de dōng xī

不要随便拿别人的东西。

Don't take other people's things casually.

zài gōng gòng chǎng hé wǒ men yīng gāi zhù yì bú yào dǎ rǎo bié rén

在公共场合，我们应该注意不要打扰别人。

In public places, we should be careful not to disturb others.

Trace each character, then write the word on your own.

别 别 别 别 别 别 别 别 别 别

人 人 人 人 人